

Số: 575 /BCB-YTST

An Hải, ngày 25 tháng 9 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ BỔ SUNG
Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Kính gửi: Sở Y tế thành phố Đà Nẵng

Tên cơ sở công bố: **TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SƠN TRÀ**
Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 0543/ĐNA-GPHĐ
Cơ quan cấp: Sở Y tế thành phố Đà Nẵng ngày 23 tháng 7 năm 2025
Địa chỉ: 1118 đường Ngô Quyền, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng.
Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Ngô Văn Đình Hoài.
Điện thoại liên hệ: 0236.3946869
Email: trungtamytesontra@danang.gov.vn

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành

- Bác sĩ Răng hàm mặt
- Y sĩ đa khoa
- Hộ sinh

2. Trình độ đào tạo thực hành

- Đại học
- Cao đẳng

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ)

- Tối đa 173 học viên tại cùng một thời điểm.

(Đính kèm phụ lục 1)

4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu

(Đính kèm phụ lục 2)

5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng

(Đính kèm phụ lục 2)

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành

(Đính kèm phụ lục 3)

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHN.V.

GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Đình Hoài

PHỤ LỤC 1

SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TỐI ĐA TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC SƠN TRÀ

(Đính kèm Bản công bố số: 575 /BCB-YTST ngày 25 /9/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà)

ST T	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường / ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm	Số lượng HV tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	7720501	Đại học	Bác sĩ Răng hàm mặt	Nội cơ sở	Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	1	10	93	279	0	05	Tối đa theo công thức là 10, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
					Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Khám bệnh	1	10	-	-	0	10	10
				Ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	3	30	51	153	0	20	Tối đa theo công thức là 30, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 20 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Phục hình 2, 3, 4; Nha khoa cấy ghép; Phẫu thuật miệng 1, 2; Nội nha và chữa răng	Khám chữa bệnh răng hàm mặt	Khoa Liên chuyên khoa	2	20	6	18	0	18	18

ST T	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường / ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm	Số lượng HV tối đa
				1, 2; Răng trẻ em 1, 2; Chỉnh hình răng mặt 2; Nha khoa phục hồi tổng quát 1, 2; Điều trị loạn năng hệ thống nhai; Nha khoa dự phòng và phát triển Thực tế Tốt nghiệp									
2	6720101	Cao đẳng	Y sĩ đa khoa	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	1	15	93	279	0	05	Tối đa theo công thức là 15, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Thực tập học phần nội khoa	Khám chữa bệnh nội khoa		1	15	93	279	0	05	Tối đa theo công thức là 15, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Thực tập lâm sàng Truyền nhiễm	Khám chữa bệnh truyền nhiễm								
				Thực tập học phần sức khỏe trẻ em	Khám chữa bệnh nhi khoa	Khoa Nhi	1	15	53	159	0	15	15

ST T	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ Chuyên ngành	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường / ghế răng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm	Số lượng HV tối đa
				Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	15	51	153	0	05	Tối đa theo công thức là 15, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Thực tập học phần ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa		3	45	51	153	0	15	Tối đa theo công thức là 45, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 15 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Thực tập học phần sức khỏe sinh sản	Khám chữa bệnh sản phụ khoa khoa	Khoa Phụ sản - CSSKSS	1	15	20	60	0	15	15
				Thực tập Y học cổ truyền	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền	Khoa YHCT-PHCN	2	30	13	39	0	30	30
3	7720302	Đại học	Hộ sinh	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Khoa Phụ sản - CSSKSS	1	10	20	60	0	10	10
				Chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa	Chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	1	10	93	279	0	05	Tối đa theo công thức là 10, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác

ST T	Mã đào tạo	Trìn h độ	Ngành/ Chuyê n ngành	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/ đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giườn g/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường / ghế răng	Số lượn g đang học	Số lượn g có thể nhận thêm	Số lượng HV tối đa
													chuyên môn của khoa
				Chăm sóc sức khỏe bệnh ngoại khoa	Chăm sóc sức khỏe bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	1	10	51	153	0	05	Tối đa theo công thức là 10, nhưng tại 1 thời điểm, BV chỉ cho 05 để đảm bảo công tác chuyên môn của khoa
				Chăm sóc sức khỏe bệnh trẻ em	Chăm sóc sức khỏe bệnh trẻ em	Khoa Nhi	1	10	53	159	0	10	10
Tổng												173	173

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Đính kèm Bản công bố số: 575 /BCB-YTST ngày 25 /9/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà)

1. Đại học/Bác sĩ Răng hàm mặt

Danh sách giảng viên/khoa/giường đáp ứng yêu cầu giảng dạy thực hành (dựa vào chương trình thực hành)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	NGUYỄN THẾ TÂM	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003864/ĐNA-CCHN, ngày cấp 25/4/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội khoa	11	Nội cơ sở	Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	93
2	NGUYỄN THANH HÙNG	Bác sĩ CKI	Thần kinh	007868/ĐNA-CCHN, ngày cấp 15/02/2019, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa thần kinh	6			Khoa Khám bệnh	-
3	NGÔ VĂN ĐÌNH HOÀI	Bác sĩ CKII	Ngoại Tiêu hóa	003561/ĐNA-CCHN, ngày cấp 20/3/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại.	11	Ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	51

4	HUỖNH QUỐC TÁM	Bác sĩ CKII	Ngoại khoa	000540/ĐNA-CCHN, ngày cấp 07/9/2012, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám và chữa bệnh chuyên Ngoại	13				
5	LÂM TRÍ LŨY	Bác sĩ	Đa khoa	009139/ĐNA-CCHN, ngày cấp 05/4/2021, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	4				
6	HUỖNH VĂN ANH	Bác sĩ CKI	Răng hàm mặt	000042/ĐNA-CCHN, ngày cấp 04/6/2012, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa răng hàm mặt	13	Phục hình 2, 3, 4; Nha khoa cấy ghép; Phẫu thuật miệng 1, 2; Nội nha và chữa răng 1, 2; Răng trẻ em 1, 2; Chỉnh hình răng mặt 2; Nha khoa phục hồi tổng quát 1, 2; Điều trị loạn năng hệ thống nhai; Nha khoa dự phòng và phát triển Thực tế Tốt nghiệp			
7	NGUYỄN PHƯƠNG TRINH	Thạc sĩ Bác sĩ	Răng hàm mặt	007405/ĐNA-CCHN, ngày cấp 19/5/2018, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm mặt	7	Khám chữa bệnh răng hàm mặt	Khoa Liên chuyên khoa	06 ghế răng	

2. Cao đẳng/Y sĩ đa khoa

Danh sách giảng viên/khoa/giường đáp ứng yêu cầu giảng dạy thực hành (dựa vào chương trình thực hành)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	NGUYỄN THẾ TÁM	Bác sĩ CKI	Nội khoa	003864/ĐNA-CCHN, ngày cấp 25/4/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội khoa	11	Nội cơ sở	Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	93
2	NGÔ VĂN ĐÌNH HOÀI	Bác sĩ CKII	Ngoại Tiêu hóa	003561/ĐNA-CCHN, ngày cấp 20/3/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa ngoại.	11	Ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	51
3	HUỖNH QUỐC TÁM	Bác sĩ CKII	Ngoại khoa	000540/ĐNA-CCHN, ngày cấp 07/9/2012, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám và chữa bệnh chuyên Ngoại	13				
4	LÂM TRÍ LŨY	Bác sĩ	Đa khoa	009139/ĐNA-CCHN, ngày cấp 05/4/2021, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Gây mê hồi sức	4				

5	HUỖNH THỊ AN	Bác sĩ	Đa khoa	009665/ĐNA-CCHN, ngày cấp 18/11/2022, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	3	Thực tập học phần sức khỏe sinh sản	Khám chữa bệnh sản phụ khoa khoa	Khoa Phụ sản - CSSKSS	20
6	LÊ TRẦN THẢO VY	Bác sĩ CKI	Nhi khoa	008721/ĐNA-CCHN, ngày cấp 24/4/2020, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám và chữa bệnh chuyên khoa Nhi	5	Thực tập học phần sức khỏe trẻ em	Khám chữa bệnh nhi khoa	Khoa Nhi	53
7	TẠ ĐÔNG QUỐC	Bác sĩ CKI	Y học cổ truyền	007990/ĐNA-CCHN, ngày cấp 16/4/2019, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền	6	Thực tập Y học cổ truyền	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền	Y học cổ truyền & Phục hồi chức năng	13
8	HUỖNH THỊ CẨM VÂN	Bác sĩ CKI	Y học cổ truyền	006728/ĐNA-CCHN, ngày cấp 05/6/2017, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	8				
9	NGUYỄN THỊ TOÀN	Cử nhân Điều dưỡng	Điều dưỡng đa khoa	004440/ĐNA-CCHN, ngày cấp 18/11/2022, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng	3	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng nội khoa;	Khoa Nội tổng hợp	93

10	ĐOÀN THỊ KIM HƯỜNG	CKI Điều dưỡng	Điều dưỡng đa khoa	004382/ĐNA- CCHN, ngày cấp 25/7/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ Nội Vụ ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức điều dưỡng	11	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng;	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng ngoại khoa;	Khoa Ngoại tổng hợp	51
----	--------------------------	-------------------	-----------------------	---	---	----	---	--	---------------------------	----

3. Đại học/Hộ sinh

Danh sách giảng viên/khoa/giường đáp ứng yêu cầu giảng dạy thực hành (dựa vào chương trình thực hành)

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường/ghế răng đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	LƯƠNG TRẦN HOÀI THANH	Cử nhân Hộ sinh	Hộ sinh	004496/ĐNA-CCHN, cấp ngày 06/9/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Theo Thông tư số 12/2011/TT-BYYT ngày 15/3/2011 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức hộ sinh	11	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Chăm sóc sức khỏe sinh sản	Khoa Phụ sản - CSSKSS	20
2	NGUYỄN THỊ TOÀN	Cử nhân Điều dưỡng	Điều dưỡng đa khoa	004440/ĐNA-CCHN, ngày cấp 18/11/2022, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Thông tư Liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng	3	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	93
3	ĐOÀN THỊ KIM HƯỜNG	CKI Điều dưỡng	Điều dưỡng đa khoa	004382/ĐNA-CCHN, ngày cấp 25/7/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ Nội Vụ ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức điều dưỡng	11	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	Thực tập điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	51

4	LÊ THỊ KIỀU PHƯƠNG	Cử nhân Điều dưỡng	Điều dưỡng đa khoa	004404/ĐNA- CCHN, ngày cấp 25/7/2014, nơi cấp Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ Nội Vụ ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ nghạch viên chức điều dưỡng	11	Chăm sóc sức khỏe bệnh trẻ em	Chăm sóc sức khỏe bệnh trẻ em	Khoa Nhi	53
---	--------------------------	-----------------------------	--------------------------	---	--	----	-------------------------------------	-------------------------------------	----------	----

nhungttp-26/09/2025 08:29:24-nhungttp-nhungttp

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG
YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Đính kèm Bản công bố số 575 /BCB-YTST ngày 25 /9/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Sơn Trà)

1. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Đại học/Bác sĩ Răng hàm mặt)

STT	Tên trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Hội trường giảng dạy	01	Sức chứa 150-200 học viên
2	Dàn âm loa	01	Trong hội trường
3	Internet tốc độ cao	01 hệ thống	Toàn viện
4	Phòng giao ban	01	Sức chứa 150-200 học viên
5	Màn hình LED	01	
6	Phòng giảng dạy trực tuyến	01	Sức chứa 150-200 học viên
7	Hệ thống internet/ webcam/ máy vi tính tốc độ cao	01	
8	Phòng thực hành răng hàm mặt	01	6 ghế răng
9	Phòng giao ban tại các khoa phòng	01	
10	Kèm nhổ răng trẻ em	13	
11	Kèm nhổ răng người lớn	42	
12	Kèm kẹp kim	10	
13	Kèm cắt và bẻ móc	02	
14	Cán gương	79	
15	Gương nha khoa	79	
16	Thăm châm	65	

17	Bây răng khủy	09	
18	Cây trám và nạo ngà	16	
19	Nạo ô	04	
20	Nạy thẳng	11	
21	Tay khoan khủy	07	
22	Bay trộn thạch cao	04	
23	Khay lấy dấu	10	
24	Mũi cạo vôi răng	10	
25	Kẹp mạch máu thẳng	15	
26	Kẹp mạch máu cong	11	
27	Kẹp nha khoa	75	
28	Kẹp sẵn	05	
29	Kẹp phẫu tích	08	
30	Kẹp răng chuột	02	
31	Kéo thẳng	09	

**2. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Cao đẳng/ Y sĩ đa khoa)**

STT	Tên trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Hội trường giảng dạy	01	Sức chứa 150-200 học viên
2	Dàn âm loa	01	Trong hội trường
3	Internet tốc độ cao	01 hệ thống	Toàn viện
4	Phòng giao ban	01	Sức chứa 150-200 học viên
5	Màn hình LED	01	
6	Phòng giảng dạy trực tuyến	01	Sức chứa 150-200 học viên
7	Hệ thống internet/ webcam/ máy vi tính tốc độ cao	01	
8	Phòng giao ban tại các khoa phòng	01	
9	Phòng sinh	01	
10	Phòng làm thuốc	01	
11	Phòng thực hiện thủ thuật sản khoa	01	
12	Bộ đo huyết áp	19	
13	Ổng nghe	20	
14	Máy đo điện tim	02	
15	Đèn đọc phim	08	
16	Bàn đỡ đẻ	02	
17	Bàn khám phụ khoa	01	
18	Mỏ vịt khám phụ khoa	50	
19	Bộ đỡ đẻ thường	08	
20	Bộ dụng cụ nạo buồng tử cung	02	
21	Bộ hồi sức sơ sinh	01	

22	Monitoring sản khoa	02	
23	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	05	
24	Máy đo nồng độ SpO2	02	
25	Lồng ấp trẻ sơ sinh	01	
26	Cân trẻ sơ sinh	01	
27	Hệ thống oxy trung tâm	08	
28	Máy hút dịch	11	
29	Máy chạy khí dung	07	
30	Đèn chiếu vàng da	01	
31	Đèn sưởi ấm	01	
32	Xe tiêm thuốc	09	
33	Xe thay băng vết thương	01	
34	Máy truyền dịch	01	
35	Bơm tim điện	01	
36	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản người lớn	02	
37	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản trẻ em	03	
38	Xe đẩy + Bình Oxy	01	
39	Máy thở CPAP	02	
40	Máy thở BiPAP	01	

3. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (Đại học/Hộ sinh)

STT	Tên trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Hội trường giảng dạy	01	Sức chứa 150-200 học viên
2	Dàn âm loa	01	Trong hội trường
3	Internet tốc độ cao	01 hệ thống	Toàn viện
4	Phòng giao ban	01	Sức chứa 150-200 học viên
5	Màn hình LED	01	
6	Phòng giảng dạy trực tuyến	01	Sức chứa 150-200 học viên
7	Hệ thống internet/ webcam/ máy vi tính tốc độ cao	01	
8	Phòng giao ban tại các khoa phòng	01	
9	Phòng sinh	01	
10	Phòng làm thuốc	01	
11	Phòng thực hiện thủ thuật sản khoa	01	
12	Bộ đo huyết áp	03	
13	Bàn đỡ đẻ	02	
14	Bàn khám phụ khoa	01	
15	Mỏ vịt khám phụ khoa	50	
16	Bộ đỡ đẻ thường	08	
17	Bộ dụng cụ nạo buồng tử cung	02	
18	Bộ hồi sức sơ sinh	01	
19	Monitoring sản khoa	02	
20	Lồng ấp trẻ sơ sinh	01	
21	Đèn chiếu vàng da	01	

22	Xe tiêm thuốc	01	
23	Xe thay băng vết thương	01	

nhungttp-26/09/2025 08:29:24-nhungttp-nhungttp-nhungttp